

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-KCNĐN ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Zeder Việt Nam tại nhà xưởng số 20 và 21 và nhà xưởng số 22 và 23, đường số 10, Khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 645/KCNĐN-MT ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Zeder Việt Nam tại văn bản số 01/GPMT-VBGT đề ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của công ty tại Nhà xưởng số 20 và 21 và nhà xưởng số 22 và 23, đường số 10, Khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Zeder Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dự án đầu tư “Nhà máy Công ty TNHH Zeder Việt Nam” tại các nhà xưởng số 20-21-22-23, đường số 10, khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy Công ty TNHH Zeder Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động:

Địa điểm thứ 1: thuê nhà xưởng số 20 và 21 với tổng diện tích 4.560 m² của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành tại đường số 10, khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 15 năm kể từ ngày 17/01/2014.

Địa điểm thứ 2: thuê nhà xưởng số 22 và 23 với tổng diện tích 4.580,64 m² của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành tại đường số 10, khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 05 năm kể từ ngày 01/12/2020.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp 3603143719 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15 tháng 02 năm 2022 được Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án 4311330555 chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 05 tháng 02 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603143719.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa cho phụ tùng và bộ phận phụ trợ bằng nhựa cho xe có động cơ và động cơ xe; sản xuất các sản phẩm bằng kim loại cho khung xe, khung gầm, hệ thống treo và các sản phẩm liên quan.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 20.958,2m².

- Tiêu chí về môi trường: Nhóm II.

- Quy mô: thuộc nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

(1) Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa cho phụ tùng và bộ phận phụ trợ bằng nhựa cho xe có động cơ và động cơ xe, công suất 18.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 9.000 tấn sản phẩm/năm); trong đó công suất tại địa điểm thứ 1: 6.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm), công suất tại địa điểm thứ 2: 12.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 6.000 tấn sản phẩm/năm).

(2) Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại cho khung xe, khung gầm, hệ thống treo và các sản phẩm liên quan quy mô 4.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 15.000 tấn sản phẩm/năm); trong đó công suất tại địa điểm thứ 1: 1.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 5.000 tấn sản phẩm/năm), công suất tại địa điểm thứ 2: 3.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 10.000 tấn sản phẩm/năm)

- Tóm tắt quy trình sản xuất:

(1) Quy trình chế tạo khuôn: Nguyên liệu (polyurethane, chất đông rắn) → Gia nhiệt → Trộn → Đổ khuôn → Tách khối → Cắt gọt phần thừa → Gia nhiệt → Tháo khuôn → Kiểm tra → Khuôn thành phẩm.

(2) Quy trình sản xuất các sản phẩm bằng nhựa cho phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: Nguyên liệu (polyurethane, màu, chất đông rắn) → Trộn gia nhiệt → Hút chân không → Lấy tỷ lệ độ cứng → Rót nguyên liệu vào khuôn → Gia nhiệt → Tháo gờ sản phẩm → Cắt gọt phần thừa → Sấy → Phân loại sản phẩm → Kiểm tra ngoại quan sản phẩm → Khắc mã → Nhập liệu sản phẩm lên hệ thống → Chuyển tiếp bộ phận kho.

(3) Quy trình sản xuất các sản phẩm bằng kim loại cho khung xe, khung gầm, hệ thống treo và các sản phẩm liên quan: Nguyên liệu (Ổng thép) → Gia công → Làm sạch ba via lớn → Gia công bên ngoài → Bắn cát → Quét keo → Rửa bằng máy siêu âm → Nhập số liệu lên hệ thống → Tham gia vào quy trình sản xuất bush → Lắp ráp hoàn thiện sản phẩm → Chuyển đến đóng gói.

(4) Quy trình sản xuất khung xe, khung gầm, hệ thống treo: Nguyên liệu (Thép đặc, thép ống) → Cắt → Uốn → Cắt/tao hình → Hàn và mài → Làm sạch (bắn bi) → Sơn tĩnh điện → Sấy → Lắp ráp hoàn thiện sản phẩm → Chuyển đến đóng gói.

Ghi chú: (*) Công đoạn bắn cát, làm sạch (bắn bi), sơn tĩnh điện, sấy, được thực hiện tại địa điểm hoạt động thứ 1.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành;
- Công ty TNHH Zeder Việt Nam (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải của dự án đầu tư phát sinh tại địa điểm hoạt động thứ 1, thứ 2 được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo hợp đồng xử lý nước thải số 89/HĐ-SZL-KDĐT.NT ngày 27/02/2014 (Phụ lục 2020 – 1, Hợp đồng xử lý nước thải số 89/HĐ-SZL-KDĐT.NT ngày 04/01/2021) và Hợp đồng xử lý nước thải số 152/2021/HĐ-SZL-KDĐT.NT ngày 04/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành và chủ dự án đầu tư.
- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải của địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21:

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân viên của dự án khoảng 21,6 m³/ngày đêm được xử lý 3 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 45 m³/bể) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành (tại 02 hố ga thuộc đường số 10).

+ Nước thải sản xuất (từ gia nhiệt nhựa khoảng 7,3 m³/ngày đêm) được thu gom bằng ống nhựa uPVC kích thước DN168 mm đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành (tại 1 hố ga thuộc đường số 10).

+ Nước thải sản xuất (từ rửa chi tiết sau khi phun cát khoảng 1,6 m³/ngày đêm, từ rửa khuôn khoảng 0,16 m³/ngày đêm) được thu gom và chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải có chức năng.

- Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải của địa điểm thứ hai - Nhà xưởng 22 và 23:

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân viên của dự án khoảng 15 m³/ngày đêm được xử lý 3 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 45 m³/bể) và nước thải nhà ăn khoảng 4 m³/ngày.đêm được xử lý qua 3 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 45 m³) và 01 bể tách dầu (thể tích 0,064m³) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành (tại 01 hố ga thuộc đường số 10 và 1 hố ga thuộc đường số 9).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại địa điểm thứ 1 - Nhà xưởng 20 và 21: 03 bể tự hoại, thể tích bể tự hoại là V=15m³/bể.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại địa điểm thứ 2 - Nhà xưởng 22 và 23: 03 bể tự hoại, thể tích bể tự hoại là $V=15\text{m}^3/\text{bể}$ và 01 bể tách dầu, thể tích bể tách dầu $V=0,064\text{m}^3/\text{bể}$

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Tóm tắt quy trình công nghệ tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành (tại 02 hố ga thuộc đường số 10).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ tại địa điểm thứ hai - Nhà xưởng 22 và 23:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành (tại 01 hố ga thuộc đường số 10 và 01 hố ga thuộc đường số 9).

Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu → Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành (tại 1 hố ga thuộc đường số 9).

- Công suất thiết kế:

+ Công suất thiết kế tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21: Thể tích bể tự hoại là $V=15\text{m}^3/\text{bể}$.

+ Công suất thiết kế tại địa điểm thứ hai - Nhà xưởng 22 và 23: Thể tích bể tự hoại là $V=15\text{m}^3/\text{bể}$ và 01 bể tách dầu, thể tích bể tách dầu $V=0,064\text{m}^3/\text{bể}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ 3 tháng/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Long Thành.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải (tổng lưu lượng 48.900 m³/giờ):

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện 3.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện 4.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện 5.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện 6.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ quá trình phun bi 1.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ quá trình phun bi 2.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ quá trình hệ thống phun cát.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ phòng dán keo (*không có dòng thải*).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tĩnh điện công suất thiết kế 3.600 m³/giờ, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện được xử lý qua hệ thống lọc Filter (công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ); sau đó phát thải qua 01 ống thải tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1194995; Y = 409146).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tĩnh điện công suất thiết kế 3.600 m³/giờ, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện được xử lý qua hệ thống lọc Filter (công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ); sau đó phát thải qua 01 ống thải tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1194999; Y = 409148).

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tĩnh điện công suất thiết kế 3.600 m³/giờ, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện được xử lý qua hệ thống lọc Filter (công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ); sau đó phát thải qua 01 ống thải tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1195004; Y = 409182).

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tĩnh điện công suất thiết kế 3.600 m³/giờ, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện được xử lý qua hệ thống lọc Filter (công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ); sau đó phát thải qua 01 ống thải tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1194983; Y = 409177).

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tĩnh điện công suất thiết kế 3.600 m³/giờ, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện được xử lý qua hệ thống lọc Filter (công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ); sau đó phát thải qua 01 ống thải tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1194986; Y = 409173).

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tĩnh điện công suất thiết kế 3.600 m³/giờ, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện được xử lý qua hệ thống lọc Filter (công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ); sau đó phát thải qua 01 ống thải tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1194991; Y = 409181).

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun bi công suất thiết kế 9.000 m³/giờ, khí thải phát sinh từ quá trình phun bi được xử lý qua Cyclone rồi qua hệ thống lọc bụi túi lọc (công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ); sau đó phát thải qua 01 ống thải tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1195018; Y = 409157).

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun bi công suất thiết kế 9.000 m³/giờ, khí thải phát sinh từ quá trình phun bi được xử lý qua Cyclone rồi qua hệ thống lọc bụi túi lọc (công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ); sau đó phát thải qua 01 ống thải tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1194966; Y = 409156).

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun cát công suất thiết kế 3.300 m³/giờ, khí thải phát sinh từ quá trình phun cát được xử lý qua túi lọc (công suất thiết kế: 3.300 m³/giờ); sau đó phát thải qua 01 ống thải tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1195001; Y = 409197).

* Tọa độ 09 vị trí xả khí thải: (X1=1194995, Y1=409146); (X2=1194999, Y2=409148); (X3=1195004, Y3=409182); (X4=1194983, Y4=409177); (X5=1194986, Y5=409173); (X6=1194991, Y6=409181); (X7=1195018, Y7=409157); (X8=1194966, Y8=409156); (X9=1195001, Y9=409197).

Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.900 m³/giờ. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.300 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải (**Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09**) trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.</i>	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.</i>
2	Bụi	mg/Nm ₃	200	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.</i>	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.</i>

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1$ và $K_p = 1,0$).

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21

+ Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện 1 được thu gom, xử lý qua hệ thống lọc Filter (công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ) bằng đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính D300mm.

+ Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện 2 được thu gom, xử lý qua hệ thống lọc Filter (công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ) bằng đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính D300mm.

+ Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện 3 được thu gom, xử lý qua hệ thống lọc Filter (công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ) bằng đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính D300mm.

+ Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện 4 được thu gom, xử lý qua hệ thống lọc Filter (công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ) bằng đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính D300mm.

+ Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện 5 được thu gom, xử lý qua hệ thống lọc Filter (công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ) bằng đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính D300mm.

+ Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện 6 được thu gom, xử lý qua hệ thống lọc Filter (công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ) bằng đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính D300mm.

+ Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện 1 được thu gom, xử lý qua Cyclone rồi qua hệ thống lọc bụi túi lọc (công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ) bằng đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính D300mm.

+ Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện 2 được thu gom, xử lý qua Cyclone rồi qua hệ thống lọc bụi túi lọc (công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ) bằng đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính D400mm.

+ Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động hệ thống phun cát được thu gom, xử lý qua túi lọc (công suất thiết kế: 3.300 m³/giờ) bằng đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính D49mm.

+ Nguồn số 10: Được thoát ra môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải tại địa điểm thứ hai - Nhà xưởng 22 và 23: Không có công trình xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21

1.2.1.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 01) → Hệ thống lọc Filter → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.1.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 02) → Hệ thống lọc Filter → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.1.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 03) → Hệ thống lọc Filter → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.1.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 04) → Hệ thống lọc Filter → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.1.5. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 05

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 05) → Hệ thống lọc Filter → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.1.6. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 06) → Hệ thống lọc Filter → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.1.7. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 07

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 07) → Cyclone → Hệ thống lọc bụi túi lọc → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.1.8. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 08

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 08) → Cyclone → Hệ thống lọc bụi túi lọc → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.1.9. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 09

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 08) → Túi lọc → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.300 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại địa điểm thứ hai - Nhà xưởng 22 và 23: Không có công trình xử lý khí thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Định kỳ 3 tháng/lần thực hiện quan trắc khí thải đối với đối với các hệ thống xử lý khí thải theo Giới hạn tiếp nhận được quy định Phần A, tiểu mục 2.2.2 Phụ lục này.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất thiết kế 3.600 m³/giờ (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06);

- 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất thiết kế 9.000 m³/giờ (nguồn số 07, 08);

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất thiết kế 3.300 m³/giờ (nguồn số 09);

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo 09 vị trí được cấp phép tại Phần A, mục 2.1 Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A, tiểu mục 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực sản xuất sản phẩm nhựa.
- Nguồn số 02: từ khu vực máy bắn bi.
- Nguồn số 03: từ khu vực uốn dập.
- Nguồn số 04: từ khu vực mài 1.
- Nguồn số 05: từ khu vực mài 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: từ khu vực sản xuất sản phẩm nhựa tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21; Tọa độ: (X=1195039, Y=409204).
- Nguồn số 02: từ khu vực máy bắn bi tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21; Tọa độ: (X=1195002, Y=409180).
- Nguồn số 03: từ khu vực uốn dập tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21; Tọa độ: (X=1194969, Y=409309).
- Nguồn số 04: từ khu vực mài 1 tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21; Tọa độ: (X=1195042, Y=409225).
- Nguồn số 05: từ khu vực mài 2 tại địa điểm thứ hai - Nhà xưởng 22 và 23; Tọa độ: (X=1195032, Y=409148).

Ghi chú: Theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0 .

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Bột sơn thải	Rắn	08 01 01	KS	9.488
2.	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	KS	69.160.
3.	Giẻ lau, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	102.981
4.	Cát thải từ công đoạn bắn cát cho các mặt hàng thép	Rắn	07 03 08	KS	10.912
5.	Dung dịch mother liquor thải trong quá trình rửa khuôn	Lỏng	03 06 03	NH	220
6.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	2.221
7.	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ (Kim loại nhiễm thành phần nguy hại)	Rắn	19 12 03	KS	541.488
8.	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	1.620
9.	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	185
10.	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	KS	869
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					739.144

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy carton	Rắn	18 01 05	181.687
2	Phế liệu kim loại	Rắn	18 01 08	959.244
3	Phôi tiện sắt/ phôi kim loại	Rắn	18 01 08	282.539
4	Thép đặc	Rắn	18 01 08	16.746
5	Nhựa thải	Rắn	18 01 06	42.492
6	Bao bì nhựa	Rắn	18 01 06	49.158
7	Bùn từ bể tự hoại, hệ thống thoát nước mưa, nước thải	Bùn	11 05 06	1.000
8	Dầu mỡ phát sinh từ nhà ăn	Bùn	12 06 01	500
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				1.530.651

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	80
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	7
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		87

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa CTNH có diện tích 35,02 m² tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chứa.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 71,89m² tại địa điểm thứ nhất - Nhà xưởng 20 và 21.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí có mái che, nền bê tông và mái tôn bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý tương ứng với từng loại chất thải, có biển báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 02 thùng nhựa có nắp đậy dung tích 240 lít.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Công ty sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI